

DANH SÁCH THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN: THỦY ĐIỆN TẢ PÁO HỒ 1A
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND huyện Phong Thổ)

Diện tích: m²

STT	Tên chủ sử dụng, quản lý	Địa chỉ thửa đất	Địa chỉ thường trú	Tờ bản đồ số	Số thửa	Tổng diện tích thu hồi	Chia ra các loại đất						Ghi chú	
							Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Đất đồi núi chưa sử dụng	Đất giao thông	Đất có dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	Đất thủy lợi		
1	BQL Rừng phòng hộ huyện Phong Thổ	Xã Sì Lở Lầu, huyện Phong Thổ	Thôn Thống Nhất, thị trấn Phong Thổ	4	415	248,5	248,5							Địa phận xã Sì Lở Lầu
				4	417	3.285,2	3.285,2							
				4	419	305,4	305,4							
				10	300	710,9	710,9							
				10	302	241,2	241,2							
				33	175	22,6	22,6							
				33	176	6.202,3	6.202,3							
				54	115	2.701,6	2.701,6							
				54	116	1.907,8	1.907,8						Địa phận xã Mỏ Sì San	
				54	117	537,3	537,3							
				24	175	701,0	701,0							
				24	176	71,6	71,6							
				24	177	72,3	72,3							
				54	120	293,8	293,8							
				54	121	395,6	395,6							
Tổng						17.697,1	17.697,1	-	-	-	-	-		
				2	35	120,2					120,2			
				2	36	258,8			258,8					
				4	420	578,2			578,2					
				4	421	2.359,9			2.359,9					
				4	425	284,4			284,4					
				9	295	336,2			336,2					
				10	284	0,5				0,5				
				10	301	594,6		594,6						

STT	Tên chủ sử dụng, quản lý	Địa chỉ thửa đất	Địa chỉ thường trú	Tờ bản đồ số	Số thửa	Tổng diện tích thu hồi	Chia ra các loại đất						Ghi chú
							Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Đất đồi núi chưa sử dụng	Đất giao thông	Đất có dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	Đất thủy lợi	
				10	303	199,7			199,7				
				10	304	691,9			691,9				
				10	306	90,8			90,8				
				10	307	34,2			34,2				
				10	308	1.101,4			1.101,4				
				10	309	189,6			189,6				
				10	310	38,4			38,4				
				10	311	432,0			432,0				
				10	312	1.472,6			1.472,6				
				10	313	7.281,6			7.281,6				
				10	314	964,4			964,4				
				10	315	371,7			371,7				
				10	316	4.582,9			4.582,9				
				10	317	804,8			804,8				
				10	318	570,4			570,4				
				10	319	171,0			171,0				
				10	320	135,6			135,6				
				10	320	28,7			28,7				
				11	160	113,6			113,6				
				11	162	244,4					244,4		
				11	163	80,2			80,2				
				11	164	488,0			488,0				
				11	165	418,9			418,9				
				11	166	4,7			4,7				
				11	167	3.286,2			3.286,2				
				11	168	1.277,3					1.277,3		
				11	170	127,4			127,4				

STT	Tên chủ sử dụng, quản lý	Địa chỉ thửa đất	Địa chỉ thường trú	Tờ bản đồ số	Số thửa	Tổng diện tích thu hồi	Chia ra các loại đất						Ghi chú
							Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Đất đồi núi chưa sử dụng	Đất giao thông	Đất có dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	Đất thủy lợi	
2	UBND xã Sì Lờ Lầu	Xã Sì Lờ Lầu, huyện Phong Thổ	Bản Gia Khâu, xã Sì Lờ Lầu	11	171	263,4					263,4		
				33	177	8.549,7			8.549,7				
				41	298	33,7			33,7				
				41	1012	167,0					167,0		
				41	1020	101,5					101,5		
				41	1020	6.486,1			6.486,1				
				41	1021	1.492,3			1.492,3				
				41	1025	122,7			122,7				
				42	523	1,9			1,9				
				49	610	891,2			891,2				
				49	612	583,0			583,0				
				49	613	12,2			12,2				
				49	614	82,8			82,8				
				49	615	24,4			24,4				
				50	315	13,6			13,6				
				50	316	936,5			936,5				
				50	317	1.524,0			1.524,0				
				50	318	1.242,8			1.242,8				
				50	321	1,3			1,3				
				50	322	0,3					0,3		
				50	323	637,8			637,8				
				50	324	460,1					460,1		
				50	325	8,2					8,2		
				51	350	2.555,8			2.555,8				
				51	351	198,7			198,7				
				51	353	6,7			6,7				
				51	354	182,7			182,7				

STT	Tên chủ sử dụng, quản lý	Địa chỉ thửa đất	Địa chỉ thường trú	Tờ bản đồ số	Số thửa	Tổng diện tích thu hồi	Chia ra các loại đất						Ghi chú
							Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Đất đồi núi chưa sử dụng	Đất giao thông	Đất có dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	Đất thủy lợi	
				51	355	236,2					236,2		
				51	356	109,1					109,1		
				51	357	183,2			183,2				
				51	358	36,1			36,1				
				52	170	1.741,5			1.741,5				
				52	171	369,4			369,4				
				52	175	3.905,7			3.905,7				
				52	176	92,1					92,1		
				52	180	1,3			1,3				
				53	415	111,5			111,5				
				53	416	718,0			718,0				
				53	417	1.603,5			1.603,5				
				53	418	1.235,8			1.235,8				
				54	118	117,5					117,5		
				54	119	42,1					42,1		
				63	100	205,6			205,6				
				63	101	94,8			94,8				
				63	132	49,3			49,3				
				4	416	1.048,4					1.048,4		
				4	418	4.341,4					4.341,4		
				9	140	160,6			160,6				
				9	147	412,8			412,8				
				9	147	9,0			9,0				
				9	156	689,1			689,1				
				9	161	90,8			90,8				
				9	193	163,6			163,6				
				9	276	99,2				99,2			

STT	Tên chủ sử dụng, quản lý	Địa chỉ thửa đất	Địa chỉ thường trú	Tờ bản đồ số	Số thửa	Tổng diện tích thu hồi	Chia ra các loại đất						Ghi chú
							Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Đất đồi núi chưa sử dụng	Đất giao thông	Đất có dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	Đất thủy lợi	
				9	278	346,3					346,3		
				9	286	20,5						20,5	
				9	289	159,8						159,8	
				9	289	57,7						57,7	
				9	289	47,5						47,5	
				9	289	2,9						2,9	
				9	289	15,0						15,0	
				9	289	120,7						120,7	
				9	290	85,1						85,1	
				9	291	474,3				474,3			
				10	261	550,8			550,8				
				10	270	46,5				46,5			
				10	271	29,2						29,2	
				10	273	37,7				37,7			
				10	276	52,8				52,8			
				10	276	71,2				71,2			
				10	276	89,1				89,1			
				10	280	55,3			55,3				
				27	410	268,4				268,4			
				41	880	7,5			7,5				
				41	970	12,5			12,5				
				41	1011	8,8			8,8				
				42	260	14,2			14,2				
				42	304	125,8			125,8				
				42	517	721,5					721,5		
				49	600	93,7						93,7	
				52	172	255,6			255,6				

STT	Tên chủ sử dụng, quản lý	Địa chỉ thửa đất	Địa chỉ thường trú	Tờ bản đồ số	Số thửa	Tổng diện tích thu hồi	Chia ra các loại đất						Ghi chú
							Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Đất đồi núi chưa sử dụng	Đất giao thông	Đất có dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	Đất thủy lợi	
Tổng						77.953,6	-	594,6	65.890,2 đ	1.139,7	9.697,0	632,1	
3	UBND xã Mỏ Sỉ San	Xã Mỏ Sỉ San, huyện Phong Thổ	Bản Mỏ Sỉ San, xã Mỏ Sỉ San	5	3	88,3						88,3	
				21	640	5.132,6			5.132,6				
				21	641	29,7					29,7		
				21	642	97,9					97,9		
				21	642	1.198,3			1.198,3				
Tổng						6.546,8	-	-	6.330,9	-	127,6	88,3	
Tổng cộng						102.197,5	17.697,1 đ	594,6	72.221,1 đ	1.139,7	9.824,6	720,4	